

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2026/DS-ST

Ngày: 19-6-2026

“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Gân.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Tăng Phan Nhật Trường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2026/TLST-DS, ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2026/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Na V, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Na V là: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp B, xã C, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2026 (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn:

1/ Ông Trương Văn T, sinh năm 1983 (Vắng mặt lần hai không có lý do)

2/ Bà Phan Thị Thùy T1, sinh năm 1979 (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai của bà Trần Thị Na V và lời khai của bà Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Na V trong quá trình giải quyết vụ án có lời trình bày và yêu cầu như sau: Vào ngày 12/11/2023, bà Phan Thị Thùy T1 có

hỏi vay tiền của bà Na V số tiền 42.000.000đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) và bà T1 có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên cho bà Na V cất giữ, kèm theo có giấy biên nhận tiền, mục đích vay tiền để bà T1 xoay sở trong gia đình và hứa hàng tháng sẽ hoàn trả lại số tiền vay cho bà Na V.

Ngày 12/12/2023, đến hạn trả tiền thì bà T1 có trả được cho bà Na V số tiền là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và còn nợ lại số tiền là 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*). Đến ngày 09/6/2025, cả hai vợ chồng T và T1 có hỏi mượn thêm của bà Na V số tiền là 73.000.000 đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*), do tình nghĩa chỗ quen biết nên bà Na V vẫn tiếp tục cho ông T, bà Na V mượn thêm tiền. Tổng cộng hai lần mượn, vợ chồng ông T và T1 đã nhận của bà Na V số tiền là 115.000.000đồng (*Một trăm mười lăm triệu đồng*), nhưng ông T, bà T1 trả được số tiền 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*, còn nợ lại số tiền là 95.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*), việc vay tiền hai bên có làm hợp đồng được công chứng tại văn phòng C, số công chứng số: 1236, quyền số 03/2025/TP/CC-SCC/HĐGD chứng vào ngày 09/6/2025. Sau khi ký vào biên nhận cuối cùng thì nhiều lần bà Na V có yêu cầu ông T, bà T1 trả lại tiền vay cho bà nhưng ông T, bà T1 chỉ hứa hẹn và không chịu trả, nên bà Na V đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Đến ngày 09/02/2026, khi Tòa án thụ lý và mời hòa giải thì ông T, bà T1 có đến và hai bên thỏa thuận ông T, bà T1 đã trả cho bà Na V được số tiền là 22.000.000 đồng và bà Na V đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Tòa án cho ông T, bà T1 nhận. Ông T, bà Na V có làm văn bản thỏa thuận còn nợ lại bà Na V số tiền là 73.000.000 đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*), ông T, bà Na V có hứa sẽ trả hàng tháng lại cho bà Na V. Sau đó bà Na V đã rút lại đơn khởi kiện, nhưng từ khi ký văn bản thỏa thuận đến nay thì ông T, bà T1 không thực hiện đúng như thỏa thuận trả nợ cho bà Na V và hiện nay bà Na V không thể liên lạc được với ông T, bà T1.

Nay bà Na V yêu cầu ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Na V số tiền còn nợ là 73.000.000 đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*), phần tiền lãi bà Na V không yêu cầu.

Theo biên bản lấy lời khai của bà Phan Thị Thùy T1 trong quá trình giải quyết vụ án bà có ý kiến trình bày như sau: Bà với ông T là vợ chồng, vợ chồng bà không có vay tiền của bà Na V mà trước đây vợ chồng bà có tham gia chơi hụi do bà Na V làm đầu thảo. Sau khi chơi hụi thì vợ, chồng bà hốt hụi, sau khi hốt hụi thì vợ, chồng bà không có đóng tiền hụi cho bà Na V nên bà Na V có kêu vợ chồng bà ra Văn phòng công chứng để làm hợp đồng vay tiền là bà còn nợ bà Na V số tiền là 95.000.000đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*). Do vợ chồng bà không có khả năng trả số tiền 95.000.000đồng này cho bà Na V nên bà Na V khởi kiện bà ra Tòa án, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà với ông T có trả cho bà Na V được số tiền là 22.000.000đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*), số tiền còn lại là 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*) thì ông, bà thừa nhận còn nợ chưa trả cho bà Na V. Nay bà Na V yêu cầu vợ, chồng bà trả số tiền là 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*) thì vợ chồng bà cũng đồng ý, nhưng xin trả dần mỗi tháng là 500.000đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) vì hiện tại hoàn cảnh gia đình bà gặp khó

khẩn nên không có khả năng trả cho bà Na V một lần.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ kiện nhiều lần nhưng phía bị đơn ông T, bà T1 vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Phía bị đơn bà Thùy T1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt lần hai không có lý do nên không có lời trình bày.

Trong vụ án này bị đơn không yêu cầu phản tố và các đương sự vắng mặt nên không bổ sung chứng cứ gì mới tại phiên Tòa.

Vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long trình bày quan điểm cho rằng: Về trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và hôm nay tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Na V.

Buộc ông Trương Văn T và bà Phan Thị Thùy T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Na V số tiền còn nợ là 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*), phần tiền lãi do bà Na V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Vị đề nghị buộc ông Trương Văn T và bà Phan Thị Thùy T1 phải chịu án phí với số tiền là 3.650.000đồng (*Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, phía bị đơn ông T vắng mặt lần thứ hai không có. Bà T1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Về nội dung vụ án: Ông T và bà T1 có vay tiền của bà Na V hai lần cụ thể: Vào ngày 12/11/2023 và ngày 09/6/2025 với tổng số tiền 115.000.000đồng (*Một trăm mười lăm triệu đồng*), sau đó ông T, bà T1 có trả cho bà T1 được số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) còn nợ lại số tiền 95.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*). Việc vay tiền hai bên có làm hợp đồng được công chứng tại văn phòng C, sổ công chứng số: 1236, quyền số 03/2025/TP/CC-SCC/HĐGD chứng vào ngày 09/6/2025. Đến ngày 09/02/2026, khi Tòa án hòa giải tại Tòa án thì ông T, bà T1 với bà Na V có thỏa thuận là ông T, bà T1 đã trả cho bà Na V số tiền là 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*) và bà Na V đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Tòa án cho ông T, bà T1 nhận cùng ngày 09/02/2026 tại Tòa án và các bên thỏa thuận để ông T, bà T1 trả dần số tiền còn lại là 73.000.000 đồng cho bà Na V nên bà Na V R đơn được thể hiện qua Quyết định đình chỉ số 101/2026/QĐST-DS ngày 23/02/2026.

Xét thấy, giữa bà Na V với ông T, bà T1 có xác lập quan hệ vay tài sản với nhau, được thể hiện tại văn bản thỏa thuận ngày 09/02/2026 với các nội dung, trong đó thể hiện "*Bà Phan Thị Thùy T1 và ông Trương Văn T thống nhất sau khi trả cho bà Trần Thị Na V số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) vào ngày 13/02/2026 thì ông T, bà T1 thống nhất còn nợ lại bà Trần Thị Na V số tiền gốc là 73.000.000đ (Bảy mươi ba triệu đồng)*", các bên đã thống nhất và ký vào Văn bản thỏa thuận. Cũng theo biên bản lấy lời khai của bà T1 thì bà thừa nhận hiện tại còn nợ bà Na V, ông T số tiền 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*) chưa trả và ông T, bà T1 cũng đồng ý trả số tiền này cho bà Na V, nhưng ông, bà xin trả dần do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn. Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật, đương sự không phải chứng minh. Từ những phân tích trên Hội đồng xét thấy yêu cầu của bà Na V là có căn cứ chấp nhận, buộc ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà Na V số tiền còn nợ 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Do bà Na V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu được chấp nhận nên bà Na V không phải chịu. Phía ông T, bà T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Xét quan điểm phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Na V.

Buộc ông Trương Văn T với bà Phạm Thị Thùy T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Na V số tiền vay còn nợ là 73.000.000đồng (*Bảy mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trương Văn T với bà Phạm Thị Thùy T2 phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 3.650.000đồng (*Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Bà Trần Thị Na V không phải chịu án phí và bà Na V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 1.825.000đồng (*Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005781 ngày 31 tháng 3 năm 2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên